

Bản án số: 39/2021/HS-ST
Ngày 31 / 8 / 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Thiện Lai;

Ông Võ Lâm Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 35/2021/TLST-HS ngày 25 tháng 6 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Lê Văn T (S), sinh năm 1993, tại tỉnh Đồng Tháp; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá (học vấn): 02/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn B1 và bà Nguyễn Thị L1; chưa có vợ, con;

Tiền án:

Ngày 31/12/2015, bị Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xử phạt 06 tháng tù, về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chấp hành xong ngày 11/3/2016;

Ngày 14/3/2017, bị Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xử phạt 04 năm 06 tháng tù, về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chấp hành xong ngày 29/8/2020, chưa nộp án phí.

Tiền sự: chưa;

Bị tạm giữ từ ngày 13/4/2021 đến ngày 22/4/2021 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

2. Nguyễn Văn C (U), sinh năm 1995, tại tỉnh Đồng Tháp; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá (học vấn): 10/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P1 và bà Lê Thị T1; có vợ là Nguyễn Thị Thanh P và 01 người con sinh năm 2019;

Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị tạm giữ từ ngày 13/4/2021 đến ngày 22/4/2021 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn C: Ông Bùi Quốc N, sinh năm 1981, là Luật sư Chi nhánh Công ty Luật T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C; địa chỉ: số A, ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị hại:

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1969; nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà Lê Thị Bích L, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 2002; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn M; vắng mặt.

- Bà Huỳnh Kim B; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị L1; vắng mặt.

- Ông Phan Hồ V; vắng mặt.

- Bà Lê Thị T1; vắng mặt.

- Bà Lê Thị C1; vắng mặt.

- Ông Lê Văn D1; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 12 giờ ngày 08/4/2021, Lê Văn T điều khiển xe mô tô biển số 66B1-684.69 chở Nguyễn Văn C từ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp đến huyện C, tỉnh An Giang, để tìm tài sản lấy trộm. Khi đến khu vực xã K, huyện C, T đưa xe mô tô cho C điều khiển chở T đến phòng chuẩn trị Đông y của

Nguyễn Văn M thuộc ấp M, xã M, thì phát hiện xe mô tô biển số 67L1-927.01 của vợ chồng Nguyễn Văn N1, Huỳnh Thị D (N1 là cháu ruột của M), dựng phía trước, trên xe còn gắn chìa khóa, không người trông giữ, nên C dừng xe cách nhà M khoảng 05m, cảnh giới cho T đến lên lấy trộm xe mô tô của N1, D, điều khiển đến trước tiệm tạp hóa của Phan Hồ V (cách phòng khám Đông y khoảng 100m), rồi đưa cho C điều khiển về nhà C cất giấu. Ngày 10/4/2021, C điều khiển xe mô tô đã trộm được đến thành phố C, tỉnh An Giang bán cho người lạ (không rõ họ tên, địa chỉ) với giá 2.500.000 đồng, tiêu xài cá nhân hết. Sự việc bị phát hiện, nên ngày 13/4/2021, T, C đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Chợ Mới đầu thú.

- Vật chứng thu giữ: 01 xe mô tô biển số 66B1-684.69, 01 nón bảo hiểm màu trắng do T giao nộp; 01 nón bảo hiểm màu đen, 01 áo khoác màu đen, 01 quần jean dài màu xanh do Cảnh giao nộp.

- Kết luận định giá tài sản số 24/KL-HĐĐG.TTHS ngày 16/4/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C: 01 xe mô tô biển số 67L1-927.01, nhãn hiệu Honda Future FI, trị giá 22.000.000 đồng.

Ngày 22/4/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới khởi tố, tạm giam T và C để điều tra, xử lý.

Tại Cáo trạng số 33/CT-VKSCM ngày 25 tháng 6 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới đã truy tố bị cáo Lê Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo các điểm b, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; truy tố bị cáo Nguyễn Văn C về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa,

- Các bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên, xin Hội đồng xét xử xử phạt nhẹ.

Bên cạnh đó, các bị cáo còn khai, ban đầu, bị cáo C rủ bị cáo T đến nhà anh của bị cáo C tại xã K, huyện C để chơi. Khi xuống phà K để qua thị trấn C, bị cáo C rủ bị cáo T tìm tài sản lấy trộm và bị cáo T đồng ý. Đồng thời, bị cáo C là người phát hiện xe mô tô của bị hại, kêu bị cáo T đến lấy, còn bị cáo C cảnh giới.

- Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Lời nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới truy tố bị cáo T về tội “Trộm cắp tài sản” các điểm b, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015; truy tố bị cáo C theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu được pháp luật hình sự bảo vệ và tác động xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Về đồng phạm, các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ nên chỉ là đồng phạm giản đơn. Trong đó, bị cáo T là người trực tiếp chiếm đoạt tài sản; bị cáo C cảnh giới để bị cáo T chiếm đoạt tài sản. Bên cạnh đó, bị cáo T có nhân thân không tốt do đã 02 lần bị kết án về tội trộm cắp tài sản nhưng không sửa đổi mà tiếp tục phạm tội; bị cáo C có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Cho nên, cần có hình phạt nghiêm, tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đầu thú. Riêng bị cáo C còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tác động người thân bồi thường thiệt hại cho bị hại; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Vì vậy, đề nghị xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo khi lượng hình.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm b, g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo T từ 03 năm đến 04 năm tù;

Áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo C từ 09 tháng đến 01 năm tù;

Về hình phạt bổ sung, do các bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập nên đề nghị không áp dụng.

Về xử lý vật chứng, đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu, tiêu hủy 01 nón bảo hiểm màu trắng, 01 nón bảo hiểm màu đen, 01 áo khoác màu đen, 01 quần jean dài màu xanh; giao trả cho bà Lê Thị Bích L 01 xe mô tô biển số 66B1-684.69.

Về trách nhiệm dân sự, đề nghị áp dụng các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự, buộc các bị cáo bồi thường cho các bị hại 11.000.000 đồng.

- Người bào chữa cho bị cáo C trình bày: Thống nhất với lời luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo C. Tuy nhiên, về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo C do bị cáo đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra để giải quyết nhanh, làm rõ các vấn đề cần chứng minh trong vụ án. Bên cạnh đó, về nhân thân, bị cáo C không có tiền án, tiền sự; có con nhỏ; làm thuê tạo nguồn thu chính cho gia đình; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo C. Cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo C dưới mức hình phạt 09 tháng tù mà đại diện Viện kiểm sát đề xuất.

- Trong phần đối đáp, Kiểm sát viên cho rằng, sau khi cùng bị cáo T phạm tội, bị cáo C chỉ đầu thú, thành khẩn khai báo và đại diện Viện kiểm sát đã đề xuất áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tương ứng cho bị cáo C. Bị cáo C không tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện

tội phạm, đồng phạm. Cho nên, không có cơ sở áp dụng điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo C.

Về đề xuất xử phạt bị cáo C dưới mức 09 tháng tù, thấy rằng, khi đề xuất hình phạt, đại diện Viện kiểm sát đã nêu rõ căn cứ trong lời luận tội; giá trị tài sản bị chiếm đoạt ở mức cao. Đồng thời, việc xử phạt bị cáo C dưới mức 09 tháng tù sẽ không đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng chống tội “trộm cắp tài sản” tại địa phương. Cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đề xuất của người bào chữa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Chợ Mới, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, Kiểm sát viên được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục được pháp luật tố tụng hình sự quy định. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi bị truy tố của các bị cáo, bị cáo Lê Văn T khai nhận, do được bị cáo Nguyễn Văn C rủ đến nhà anh của bị cáo C tại xã K, huyện C để chơi nên vào khoảng 10 giờ ngày 08/4/2021, bị cáo T điều khiển xe mô tô biển số 66B1-684.69 chở bị cáo C từ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp đến địa bàn huyện C. Khi xuống phà K, bị cáo C rủ tìm tài sản lấy trộm và bị cáo T đồng ý. Khi đến địa bàn xã K, do không biết đường đi nên bị cáo T đưa xe mô tô cho bị cáo C điều khiển. Đến khoảng 11 giờ 30 cùng ngày, khi đến khu vực xã M, bị cáo C phát hiện 01 xe mô tô biển số 67L1-927.01, có gắn chìa khóa, dựng phía trước tiệm thuốc nam nên quay đầu xe kêu bị cáo T đến lấy trộm; còn bị cáo C cảnh giới. Bị cáo T lấy trộm xe mô tô biển số 67L1-927.01 rồi điều khiển hướng về xã K; bị cáo C điều khiển xe mô tô biển số 66B1-684.69 chạy phía sau. Khi di chuyển cách nơi trộm xe mô tô khoảng 100m, các bị cáo đổi xe với nhau. Về đến nhà bị cáo T, bị cáo T cất giấu xe mô tô chiếm đoạt được rồi cùng bị cáo C đi uống cà phê. Khoảng 13 giờ 00 cùng ngày, bị cáo C điều khiển xe mô tô trộm được về nhà bị cáo C. Đến khoảng 10 giờ ngày 10/4/2021, bị cáo T gọi điện thoại cho bị cáo C hỏi về xe mô tô trộm được thì bị cáo C cho biết đã bán xe mô tô biển số 67L1-927.01 ở thành phố C với số tiền 2.500.000 đồng và đã tiêu xài hết tiền. Bị cáo C hứa khi nào có tiền sẽ đưa cho bị cáo T tiêu xài. Đến ngày 13/4/2021, bị cáo T đến Công an huyện C đầu thú.

Bị cáo Nguyễn Văn C khai nhận, bị cáo C có rủ và cùng bị cáo Thương chiếm đoạt xe mô tô biển số 67L1-927.01 tại khu vực xã M, huyện C với diễn

biến sự việc như bị cáo T trình bày. Bên cạnh đó, bị cáo C còn khai, sau khi nhận xe mô tô chiếm đoạt được từ bị cáo T, bị cáo C điều khiển xe về nhà cất giấu. Khoảng 18 giờ ngày 09/4/2021, bị cáo C điều khiển xe mô tô biển số 67L1-927.01 đến địa bàn thành phố C. Sáng ngày 10/4/2021, bị cáo C bán xe mô tô trộm được cho người đàn ông lạ mặt tại thành phố C với số tiền 2.500.000 và tiêu xài hết.

Lời nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của từng bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với nhau; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác gồm: biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 14/4/2021 cùng sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường kèm theo do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới lập; lời khai của các ông, bà Nguyễn Văn N1, Huỳnh Thị D, Nguyễn Văn M về việc ông N1, bà D có đậu xe mô tô biển số 67L1-927.01 trước cửa tiệm thuốc nam của ông M vào khoảng 11 giờ 40 ngày ngày 08/4/2021. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, ông M thấy người thanh niên lạ đội nón bảo hiểm điều khiển xe mô tô chạy đi. Do nghi ngờ người thanh niên đó trộm xe mô tô của ông N1, bà D nên ông M thông tin cho ông N1 biết. Ông N1 kiểm tra lại phát hiện mất xe mô tô biển số 67L1-927.01 nên cho bà D biết và trình báo Công an xã M; lời khai của ông Phan Hồ V về việc thấy 02 thanh niên lạ đội xe mô tô trước tiệm tạp hóa của ông V vào khoảng 12 giờ ngày 08/4/2021. Sau đó, ông V nghe nói ông N1, bà D bị mất trộm xe mô tô biển số 67L1-927.01.

Ngoài ra, lời khai của các bị cáo còn phù hợp với vật chứng bị thu giữ gồm: 01 xe mô tô biển số 66B1-684.69, 01 nón bảo hiểm màu trắng được bị cáo T sử dụng khi thực hiện hành vi chiếm đoạt; 01 nón bảo hiểm màu đen, 01 áo khoác màu đen, 01 quần jean dài màu xanh được bị cáo C sử dụng khi thực hiện hành vi chiếm đoạt.

Từ các chứng cứ trên, có cơ sở xác định, khi phát hiện bị hại sơ hở trong việc quản lý tài sản, các bị cáo đã lén lút chiếm đoạt 01 xe mô tô biển số 67L1-927.0101, nhãn hiệu Honda Future FI của bị hại.

Theo Kết luận định giá tài sản số 24/KL-HĐĐG.TTHS ngày 16/4/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C, 01 xe mô tô biển số 67L1-927.01, nhãn hiệu Honda Future FI, trị giá 22.000.000 đồng.

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại là xâm phạm quyền sở hữu của người khác nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện thông qua cách thức thực hiện hành vi chiếm đoạt, có người cảnh giới, người thực hiện, nhanh chóng mang tài sản đến nơi khác cất giấu, tiêu thụ nhằm tránh sự phát hiện của bị hại, cơ quan có thẩm quyền. Bên cạnh đó, theo bản án hình sự phúc thẩm số 45/2017/HS-PT ngày 14/3/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, bị cáo T đã bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng phạm tội “có tính chất chuyên nghiệp” và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “tái phạm”, chấp hành xong ngày hình phạt tù ngày 29/8/2020, chưa được xóa án tích. Đồng thời, bị

cáo T không có nghề nghiệp, mục đích chiếm đoạt tài sản để có tiền tiêu xài cá nhân. Vì vậy, hành vi của bị cáo C đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng phạm tội “có tính chất chuyên nghiệp”, “tái phạm nguy hiểm” theo các điểm b, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Cho nên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới truy tố các bị cáo ra trước phiên tòa hôm nay và lời buộc tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân:

Quyền sở hữu là một trong những quyền thiêng liêng đối với con người. Để sở hữu được tài sản, người lao động phải trải qua quá trình lao động vất vả có thể qua nhiều thế hệ mới tạo lập được. Cho nên, quyền sở hữu được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Trong lĩnh vực luật hình sự, những ai có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của người khác đáp ứng quy định của pháp luật sẽ bị áp dụng chế tài nghiêm khắc nhất là hình phạt.

Các bị cáo là người đang ở tuổi lao động. Đáng lẽ, các bị cáo phải tìm cho mình một công việc phù hợp để nuôi sống bản thân, gia đình nhưng vì hám lợi, các bị cáo trộm cắp tài sản của người khác. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bên cạnh đó, xét về đồng phạm, khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo không có sự bàn bạc, câu kết chặt chẽ nên giữa các bị cáo chỉ là đồng phạm giản đơn. Bị cáo C là người rủ rê bị cáo T trộm cắp tài sản; phát hiện và kêu bị cáo T chiếm đoạt tài sản; cảnh giới, cất giấu tài sản; tiêu thụ tài sản và tiêu xài số tiền có được. Bị cáo T là người trực tiếp thực hiện hành vi chiếm đoạt, cất giấu tài sản.

Về nhân thân, bị cáo C chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt; bị cáo T đã 02 lần bị kết án về tội “trộm cắp tài sản” vào các ngày 11/3/2016, 14/3/2017 nhưng không sửa đổi.

Do đó, cần có hình phạt nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo để đảm bảo mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã tỏ rõ thái độ thành khẩn khai báo; các bị cáo đầu thú. Riêng bị cáo C đã tác động người thân bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Cho nên, bị cáo T được hưởng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo C được hưởng các tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ

luật Hình sự. Vì vậy, cần xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo khi lượng hình.

Đối với đề xuất của người bào chữa về áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo C, thấy rằng, sau khi các bị cáo đầu thú, bị cáo C thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội do bị cáo C cùng bị cáo T thực hiện. Bị cáo C không có những hành vi, lời khai thể hiện sự hợp tác tích cực với cơ quan tiến hành tố tụng trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, giúp các cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện thêm tội phạm mới hoặc đồng phạm mới. Cho nên, không có cơ sở áp dụng tình tiết giảm nhẹ “người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo C.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có nghề nghiệp, thuộc thành phần lao động nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm của người có liên quan:

Các bị cáo sử dụng xe mô tô biển số 66B1-684.69 do bà L đứng tên chủ sở hữu là phương tiện tìm tài sản chiếm đoạt. Tuy nhiên, bà L không biết việc các bị cáo sử dụng xe mô tô biển số 66B1-684.69 làm phương tiện phạm tội. Cho nên, trách nhiệm hình sự không đặt ra đối với bà L là phù hợp quy định pháp luật.

Bị cáo C khai đã bán xe mô tô biển số 67L1-927.01 cho người đàn ông lạ tại thành phố C. Tuy nhiên, do chưa xác định được họ tên, địa chỉ của người đàn ông lạ này nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

- 01 xe mô tô biển số 66B1-684.69 do bà L đứng tên chủ sở hữu. Bà L không có lỗi để các bị cáo sử dụng xe mô tô này làm phương tiện phạm tội. Cho nên, giao trả xe mô tô biển số 66B1-684.69 cho bà L theo khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- 01 nón bảo hiểm màu trắng, 01 nón bảo hiểm màu đen, 01 áo khoác màu đen, 01 quần jean dài màu xanh được các bị cáo T, Cảnh sử dụng khi thực hiện hành vi phạm tội nên có giá trị chứng minh tội phạm, người phạm tội. Do các vật này không còn giá trị sử dụng nên tịch thu, tiêu hủy theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và các điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

- Xe mô tô biển số 67L1-927.01 bị chiếm đoạt, không thu hồi được. Sau khi nhận số tiền bồi thường thiệt hại 11.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị Thanh P, các bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường thêm 11.000.000 đồng là phù hợp với

quy định tại các Điều 584, 585, 586, 587 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, buộc các bị cáo liên đới bồi thường thiệt hại thêm cho ông N1, bà D với số tiền 11.000.000 đồng.

- Trong giai đoạn điều tra, bà P tự nguyện giao nộp số tiền 11.000.000 đồng bồi thường một phần thiệt hại thay cho bị cáo C. Do bà P không yêu cầu các bị cáo hoàn lại số tiền đã bồi thường cho ông N1, bà D nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[9] Về án phí và quyền kháng cáo: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo phải chịu 550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các điểm b, g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Lê Văn T (S) phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

Xử phạt: Lê Văn T: 03 (ba) năm.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ ngày bị tạm giữ, ngày 13/4/2021 (*ngày mười ba, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi mốt*).

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn C (U) phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

Xử phạt: Nguyễn Văn C: 09 (chín) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ ngày bị tạm giữ, ngày 13/4/2021 (*ngày mười ba, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi mốt*).

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 584, 585, 586, 587 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn C liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Văn N1, bà Huỳnh Thị D số tiền 11.000.000 (*mười một triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải bồi thường cho người được thi hành án) cho đến khi thi

hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các điểm a, c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

- Tịch thu, tiêu hủy:

+ 01 (một) nón bảo hiểm màu trắng;

+ 01 (một) nón bảo hiểm màu đen;

+ 01 (một) áo khoác màu đen;

+ 01 (một) quần jean dài màu xanh.

- Giao trả cho bà Lê Thị Bích L: 01 (một) xe mô tô biển số 66B1-684.69, nhãn hiệu HONDA, số loại WAVE ALPHA, màu sơn trắng đen bạc, số khung: RLHJA3913LY204490, số máy JA39E1542375 (đã qua sử dụng).

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 19/8/2021 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới với Chi cục Thi hành án dân sự huyện C).

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn C mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn C phải chịu 550.000 (năm trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N1, bà Huỳnh Thị D, bà Lê Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Thanh P là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp;
- Nhà Tạm giữ Công an huyện C;
- CQTHAHS Công an huyện C;
- CQĐT Công an H. Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện C;
- Bộ phận THAHS Tòa án;
- UBND cấp xã nơi BC cư trú;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình